

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY CHUYÊN ĐỀ

CÂU BỊ ĐỘNG KHÁCH QUAN / THỂ BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT (Impersonal Passive: It is said that... / Someone is said to...)

I. TƯ DUY NGÔN NGỮ VÀ BẢN CHẤT LÝ THUYẾT

Người Việt chúng ta có lối diễn đạt chủ động rất quen thuộc khi truyền tai nhau một thông tin chung chung như: "Người ta nói rằng...", "Người ta đồn rằng..." hoặc "Người ta nghĩ rằng anh ta là một bác sĩ giỏi". Trong tiếng Anh, hành động mang tính chất chung chung của dư luận này thường sử dụng chủ ngữ giả **They / People** ở dạng chủ động:

→ **They say that he is a good doctor.** (Chủ động)

Tuy nhiên, trong văn phong học thuật, báo chí hoặc giao tiếp trang trọng, người Anh lại đặc biệt ưa chuộng lối nói **Bị động khách quan (Impersonal Passive)** để thể hiện thông tin một cách khách quan, giảm bớt tính cá nhân. Câu trên sẽ được biến đổi thành 2 cách bị động như sau:

- It is said that he is a good doctor.** (Cách 1: Sử dụng chủ ngữ giả "It")
- He is said to be a good doctor.** (Cách 2: Sử dụng chủ ngữ của mệnh đề phụ)

Các động từ báo cáo (Reporting Verbs) phổ biến trong cấu trúc này:

Cấu trúc này được áp dụng đặc biệt rộng rãi cho nhóm động từ chỉ nhận thức, phát ngôn, dư luận xã hội bao gồm: *say* (nói), *believe* (tin rằng), *think* (nghĩ), *understand* (hiểu), *claim* (tuyên bố), *suppose* (cho là), *expect* (mong đợi), *report* (báo cáo), *acknowledge* (công nhận), *assume* (giả định), *estimate* (ước tính), *consider* (xem xét), v.v.

II. CÔNG THỨC CHI TIẾT CỦA HAI CÁCH BIẾN ĐỔI

Giả sử chúng ta có câu chủ động gốc dạng tổng quát:

CHỦ ĐỘNG GỐC: *People / They* + V_1 + *that* + S_2 + V_2 + ...

1. Cách 1: Sử dụng chủ ngữ giả "It" (Dễ nhất cho học viên)

Ở cách này, mệnh đề chứa thông tin phía sau từ *that* được giữ nguyên hoàn toàn. Giáo viên chỉ cần hướng dẫn học viên chia bị động cho động từ báo cáo V_1 căn cứ theo thì của câu gốc.

CÔNG THỨC CÁCH 1: *It + is / was / has been + V_{1(P.II)} + that + S₂ + V₂ + ...*

- Nếu **V₁** ở hiện tại đơn (say, think...) → dùng **It is said / thought...**
- Nếu **V₁** ở quá khứ đơn (said, thought...) → dùng **It was said / thought...**

2. Cách 2: Đưa chủ ngữ thứ hai (\$S_2\$) lên làm chủ ngữ chính

Đây là phần học viên rất dễ nhầm lẫn. Giáo viên cần nhấn mạnh quy tắc so sánh dòng thời gian giữa động từ mệnh đề chính (\$V_1\$) và động từ mệnh đề phụ (\$V_2\$).

CÔNG THỨC CÁCH 2: *S₂ + is / was / were + V_{1(P.II)} + to-inf / to have P.II + ...*

Học viên cần chọn 1 trong 2 trường hợp sau để chia phần động từ phía sau:

- **Trường hợp A: Cùng thì hoặc Tương lai (Đồng thì):** Khi **V₂** xảy ra cùng thời điểm hoặc sau **V₁**. Ta dùng: **to + V₁** (nguyên thể) .
- **Trường hợp B: Khác thì (Mệnh đề sau xảy ra trước mệnh đề trước):** Khi **V₂** xảy ra trước **V₁** trong quá khứ. Ta dùng: **to have + V_{3/ed(P.II)}** .

III. QUY TRÌNH 4 BƯỚC PHÂN TÍCH MẪU CÂU TIÊU CHUẨN

Hãy cùng phân tích ví dụ điển hình của bạn: *****"People say that he is 108 years old."*****

MẪU CÂU PHÂN TÍCH TIÊU CHUẨN

Câu chủ động: People say that he is 108 years old.

Bước 1: Xác định các thành phần cốt lõi của câu

- Động từ báo cáo chính (V_1): **say** → Thì hiện tại đơn.
- Chủ ngữ mệnh đề phụ (S_2): **he**.
- Động từ mệnh đề phụ (V_2): **is** → Thì hiện tại đơn (Đồng thì với V_1).

Bước 2: Áp dụng Cách 1 (Dùng chủ ngữ giả "It")

- Biến đổi đầu câu thành: **It is said**.
- Viết lại toàn bộ vế sau: **that he is 108 years old**.
- Kết quả: **It is said that he is 108 years old**.

Bước 3: Áp dụng Cách 2 (Đưa S_2 lên làm chủ ngữ mới)

- Đưa từ **he** lên đầu câu. Chia động từ bị động theo ngôi "he" ở hiện tại: **he is said**.

Bước 4: Biến đổi động từ V_2 theo mối quan hệ thời gian

- Vì V_1 (say) và V_2 (is) cùng ở thì hiện tại đơn (Đồng thì), áp dụng quy tắc đổi động từ **is** về dạng nguyên thể có To: **to be**.
- Kết quả: **He is said to be 108 years old**.

Dịch nghĩa cả hai câu: Người ta nói rằng cụ ông ấy đã 108 tuổi.

IV. 10 BÀI TẬP THỰC HÀNH TỰ LUẬN TẠI LỚP

Yêu cầu: Học viên hãy chuyển đổi các câu chủ động dưới đây sang 2 cách câu bị động khách quan.

1. People believe that the new president is a very generous man.
2. They think that the missing boy is hiding in the nearby forest.
3. People report that the dark storm caused severe damage to the coastal village.
4. They expected that the smart student would pass the exam with flying colors.
5. Everyone understands that learning a foreign language requires a lot of patience.
6. People claimed that the clever businessman invented this innovative software.

7. **They consider that this beautiful ancient castle is a national treasure.**
8. **The police assume that the dangerous bank robbers left the country last night.**
9. **Experts estimate that the global population will reach 9 billion people soon.**
10. **People acknowledge that Alexander Fleming discovered penicillin in 1928.**

V. ĐÁP ÁN CHI TIẾT VÀ PHÂN TÍCH NGŨ PHÁP

Phần này hỗ trợ giáo viên dùng để chấm bài trực tiếp hoặc làm tài liệu tự học chất lượng cho học viên đối chiếu.

1. Cùng thì (Hiện tại đơn - Hiện tại đơn)

→ Cách 1: **It is believed that the new president is a very generous man.**

→ Cách 2: **The new president is believed to be a very generous man.**

Giải thích: V_1 (believe) và V_2 (is) đồng thì, đổi "is" thành "to be". Dịch nghĩa: Người ta tin rằng vị tổng thống mới là một người rất rộng lượng.

2. Cùng thì (Hiện tại đơn - Hiện tại tiếp diễn)

→ Cách 1: **It is thought that the missing boy is hiding in the nearby forest.**

→ Cách 2: **The missing boy is thought to be hiding in the nearby forest.**

Giải thích: Mệnh đề sau ở dạng tiếp diễn đồng thì, đổi cấu trúc thành "to be hiding". Dịch nghĩa: Người ta nghĩ rằng cậu bé mất tích đang trốn ở khu rừng gần đó.

3. Khác thì (Hiện tại đơn - Quá khứ đơn) → Lưu ý nâng cao

→ Cách 1: **It is reported that the dark storm caused severe damage to the coastal village.**

→ Cách 2: **The dark storm is reported to have caused severe damage to the coastal village.**

Giải thích: Vì cơn bão đã gây ra thiệt hại (caused) xảy ra trước lúc báo cáo (report), áp dụng cấu trúc lệch thì "to have caused". Dịch nghĩa: Người ta báo cáo rằng cơn bão dữ dội đã gây thiệt hại nặng nề cho ngôi làng ven biển.

4. Cùng thì ở Quá khứ (Quá khứ đơn - Quá khứ đơn của Will là Would)

→ Cách 1: **It was expected that the smart student would pass the exam with flying colors.**

→ Cách 2: **The smart student was expected to pass the exam with flying colors.**

Giải thích: V_1 là "expected" (quá khứ) nên Cách 1 chia "It was expected". Do mệnh đề sau chỉ tương lai trong quá khứ (would V), ta dùng "to V". Dịch nghĩa: Người ta kỳ vọng rằng người học sinh thông minh đó sẽ vượt qua kỳ thi với kết quả xuất sắc.

5. Cùng thì (Hiện tại đơn - Hiện tại đơn)

→ Cách 1: **It is understood that learning a foreign language requires a lot of patience.**

→ Cách 2: **Learning a foreign language is understood to require a lot of patience.**

Giải thích: Chủ ngữ mới là danh động từ "Learning...", động từ "requires" đưa về nguyên thể là "to require". Dịch nghĩa: Mọi người đều hiểu rằng học một ngoại ngữ đòi hỏi rất nhiều sự kiên nhẫn.

6. Khác thì ở Quá khứ (Quá khứ đơn - Quá khứ đơn) → Cùng mốc thời gian quá khứ

→ Cách 1: **It was claimed that the clever businessman invented this innovative software.**

→ Cách 2: **The clever businessman was claimed to have invented this innovative software.**

Giải thích: Việc phát minh ra phần mềm xảy ra trước lúc tuyên bố trong quá khứ, nên ta dùng "to have invented". V_1 là "claimed" nên dùng "was claimed". Dịch nghĩa: Người ta tuyên bố rằng nhà kinh doanh thông minh này đã phát minh ra phần mềm đổi mới này.

7. Cùng thì (Hiện tại đơn - Hiện tại đơn)

→ Cách 1: **It is considered that this beautiful ancient castle is a national treasure.**

→ Cách 2: **This beautiful ancient castle is considered to be a national treasure.**

Giải thích: Đồng thì hiện tại, "is" biến đổi thành "to be". Dịch nghĩa: Người ta xem xét/coi tòa lâu đài cổ kính xinh đẹp này là một báu vật quốc gia.

8. Khác thì (Hiện tại đơn - Quá khứ đơn)

→ Cách 1: **It is assumed that the dangerous bank robbers left the country last night.**

→ Cách 2: **The dangerous bank robbers are assumed to have left the country last night.**

Giải thích: Bọn cướp đã tẩu thoát đêm qua (left) trước lúc cảnh sát giả định (assume). Dùng cấu trúc "to have left". Do chủ ngữ "robbers" số nhiều nên chia "are assumed". Dịch nghĩa: Cảnh sát giả định rằng những tên cướp ngân hàng nguy hiểm đã rời khỏi đất nước vào tối qua.

9. Cùng thì tương lai (Hiện tại đơn - Tương lai đơn)

→ Cách 1: **It is estimated that the global population will reach 9 billion people soon.**

→ Cách 2: **The global population is estimated to reach 9 billion people soon.**

Giải thích: Đối với mệnh đề sau chứa "will + V", khi sang Cách 2 ta lược bỏ "will" và đổi thẳng thành "to + V-bare". Dịch nghĩa: Các chuyên gia ước tính rằng dân số thế giới sẽ sớm đạt mức 9 tỷ người.

10. Khác thì (Hiện tại đơn - Quá khứ đơn)

→ Cách 1: **It is acknowledged that Alexander Fleming discovered penicillin in 1928.**

→ Cách 2: **Alexander Fleming is acknowledged to have discovered penicillin in 1928.**

Giải thích: Sự kiện phát minh ra thuốc diễn ra trong quá khứ lịch sử nên áp dụng cấu trúc lệch thì "to have discovered". Dịch nghĩa: Mọi người công nhận rằng Alexander Fleming đã tìm ra chất penicillin vào năm 1928.